

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHỢ MỚI
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 11/2021/HNGĐ-ST

Ngày: 07 / 01 / 2021

“V/v tranh chấp hôn nhân và gia
đình ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHỢ MỚI, TỈNH AN GIANG

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Thái Chí Bình.

- *Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Ngô Văn Mừng;

2. Ông Tôn Phước Thuận.

Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Tấn Kiệt, là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Lộc - Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 01 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Chợ Mới xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 876/2020/TLST-HNGĐ ngày 04 tháng 11 năm 2020 về việc “tranh chấp hôn nhân và gia đình ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 596/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 17 tháng 12 năm 2020, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Trần Thị Kim A, sinh năm 1972; địa chỉ: tổ A, ấp A, xã H, huyện C, tỉnh An Giang; có mặt.

Bị đơn: Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1967; địa chỉ: tổ A, ấp A, xã H, huyện C, tỉnh An Giang; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện, tờ tự khai và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Trần Thị Kim A trình bày, thông qua mai mối, bà A và ông Nguyễn Văn H chung sống với nhau vào năm 1989, không đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Trong thời gian chung sống, bà A, ông H có sinh 02 con chung tên Nguyễn Vũ L, sinh ngày 20 tháng 6 năm 1991 và Nguyễn Vũ L1, sinh ngày 18 tháng 8 năm 1998.

Cách nay khoảng 03 năm, bà A và ông H thường xuyên cãi vã do khó khăn về tài chính, không tôn trọng nhau.

Do tình cảm vợ chồng không còn nên bà A yêu cầu được ly hôn với ông H; không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết việc chăm sóc, nuôi dưỡng con chung do 02 con chung đã thành niên, có khả năng lao động nuôi sống bản thân; không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết về tài sản chung, nợ chung.

Tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp chứng minh cho ý kiến, yêu cầu khởi kiện: bản sao giấy khai sinh của Nguyễn Vũ L do Ủy ban nhân dân xã H, huyện C, tỉnh An Giang cấp ngày 04/11/2020; bản sao giấy khai sinh của Nguyễn Vũ L1 do Ủy ban nhân dân xã H, huyện C, tỉnh An Giang cấp ngày 04/11/2020.

- Theo tờ tự khai và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Nguyễn Văn H trình bày, thống nhất với trình bày của bà A về thời gian chung sống, thời gian xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn, về con chung, tài sản chung, nợ chung. Do tình cảm không còn nên ông H đồng ý ly hôn theo yêu cầu của bà A; không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết việc nuôi dưỡng con chung do 02 con chung đã thành niên, có khả năng lao động nuôi sống bản thân; không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết về tài sản chung, nợ chung.

Tại phiên tòa:

- Nguyên đơn trình bày ý kiến, yêu cầu như đã cung cấp trong giai đoạn chuẩn bị xét xử và xác định không có tài liệu, chứng cứ khác giao nộp cho Tòa án chứng minh cho ý kiến, yêu cầu của nguyên đơn.

- Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:

Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án trong giai đoạn chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn đã thực hiện đúng quy định tại các Điều 70, 71, 234 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn vắng mặt và có yêu cầu vắng mặt tại phiên tòa nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn là phù hợp với quy định tại Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Về quan hệ hôn nhân, bà A và ông H chung sống vào năm 1989, không đăng ký kết hôn nên không được pháp luật thừa nhận và bảo vệ. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử không công nhận bà A, ông H là vợ chồng theo Điều 14 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

Về con chung, do 02 con chung đã thành niên, có khả năng lao động nuôi sống bản thân và đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên đề nghị không đề cập giải quyết. Về tài sản chung, nợ chung, do đương sự không yêu cầu nên đề nghị không đề cập giải quyết.

Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ quy định tại các Điều 14, 53 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, không công nhận bà A, ông H là vợ chồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

Bà Trần Thị Kim A khởi kiện yêu cầu ly hôn với ông Nguyễn Văn H. Đồng thời, ông H cư trú trên địa bàn huyện C. Xét đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Chợ Mới theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Ông Nguyễn Văn H đã được triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa và có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông H theo quy định tại khoản 1 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về hôn nhân: Bà Trần Thị Kim A và ông Nguyễn Văn H thống nhất, thông qua mai mối, bà A và ông H chung sống vào năm 1989 nhưng không đăng ký kết hôn.

Xét, bà A và ông H chung sống với nhau sau ngày 03/01/1987 nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Vì vậy, không công nhận bà A và ông H là vợ chồng theo khoản 1 Điều 14 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014.

[2.2] Về con chung: Trong thời gian chung sống, bà A, ông H có sinh 02 con chung tên Nguyễn Vũ L, sinh ngày 20/6/1991 và Nguyễn Vũ L1, sinh ngày 18/8/1998. Do các con chung đã thành niên và có khả năng lao động nuôi sống bản thân. Đồng thời, bà A, ông H không yêu cầu Tòa án xem xét việc chăm sóc, nuôi dưỡng con chung. Cho nên, Hội đồng xét xử không đề cập giải quyết việc nuôi dưỡng con chung.

[2.3] Về tài sản chung và nợ chung: Bà A, ông H xác định không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết nên Hội đồng xét xử không đề cập giải quyết.

[2.4] Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Bà A phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Ông H không phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; các Điều 144, 147, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm

2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Về hôn nhân: Không công nhận bà Trần Thị Kim A và ông Nguyễn Văn H là vợ chồng.

2. Về con chung: Do các cháu Nguyễn Vũ L, sinh ngày 20/6/1991 và Nguyễn Vũ L1, sinh ngày 18/8/1998 đã thành niên và có khả năng lao động nuôi sống bản thân nên không đề cập giải quyết.

3. Về án phí sơ thẩm: Bà Trần Thị Kim A phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm 300.000 (ba trăm nghìn) đồng nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí 300.000 (ba trăm nghìn) đồng đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số TU/2016/0013826 do Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh An Giang cấp ngày 04 tháng 11 năm 2020; bà Trần Thị Kim A đã nộp đủ án phí.

Ông Nguyễn Văn H không phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm.

4. Trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, bà Trần Thị Kim A có quyền kháng cáo để yêu cầu Toà án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm.

Riêng thời hạn kháng cáo của ông Nguyễn Văn H được tính là 15 ngày kể từ ngày bản án được giao hoặc được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Chợ Mới (2);
- TAND tỉnh An Giang (1);
- Chi cục THADS huyện C (1);
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ (1);
- Lưu văn phòng (1).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Thái Chí Bình